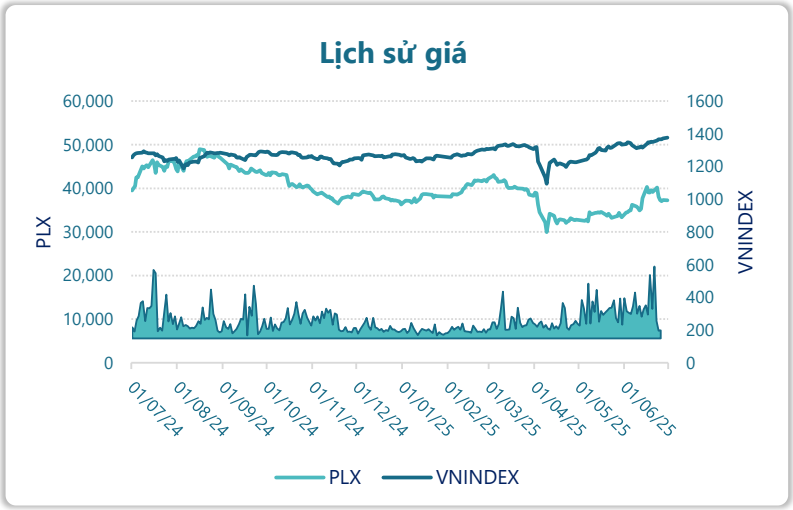
FireAnt

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (HSX: PLX)



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**37,250**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	48,959
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	29,946
SL cổ phiếu LH	1,270,592,235
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,204,125
% sở hữu nước ngoài	15.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	47,330
P/E	22.4
EPS	1,662

DT thuần

Q2/25

76,539

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 8,678| 12.8%

YoY: ▲ 2,980| 4.1%

LN sau thuế

Q2/25

1,424

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1,213| 575%

YoY: ▲ 136| 10.6%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

2.4%

+/- YoY: ▲ 0.1%

DT thuần

6T 2025

144,400

tỷ VNĐ

YoY: ▼4,266| -2.9%

LN sau thuế

6T 2025

1,635

tỷ VNĐ

YoY: ▼786| -32.4%

ROE

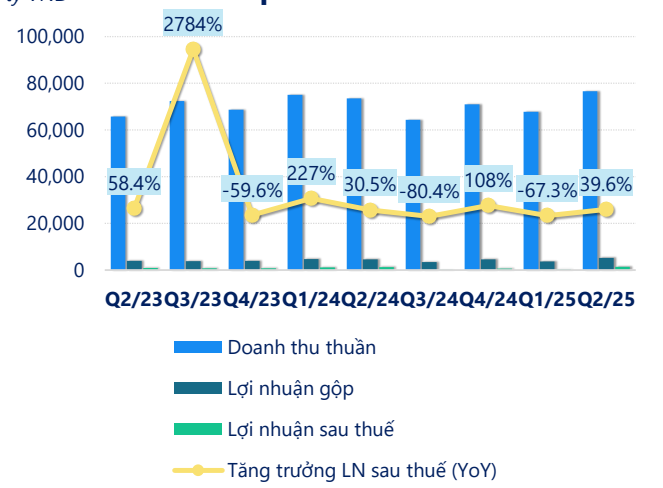
Q2/25

7.4%

+/- YoY: ▼ 5.5%

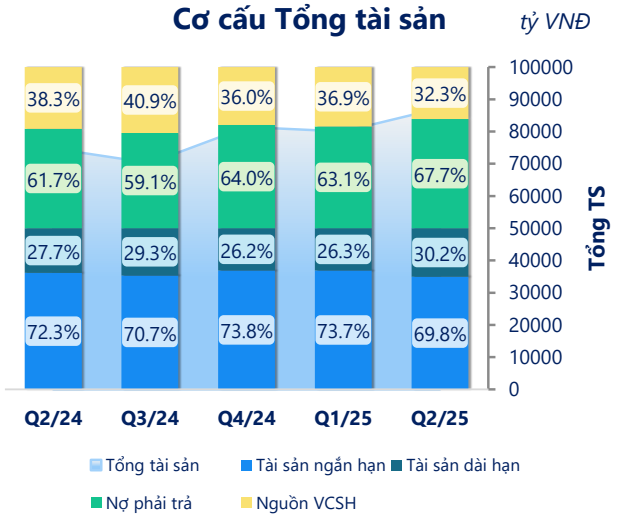
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



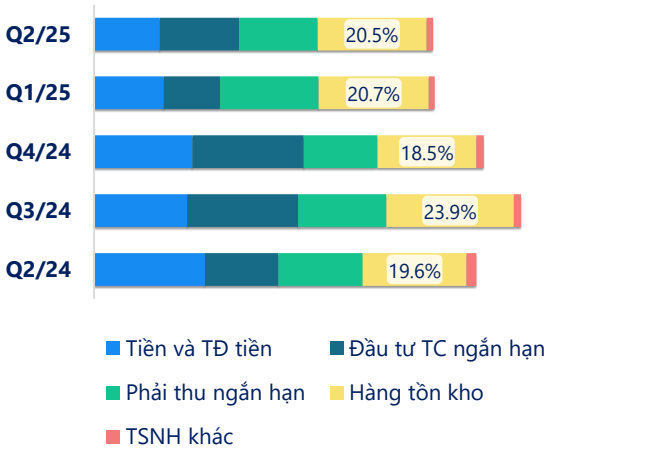
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



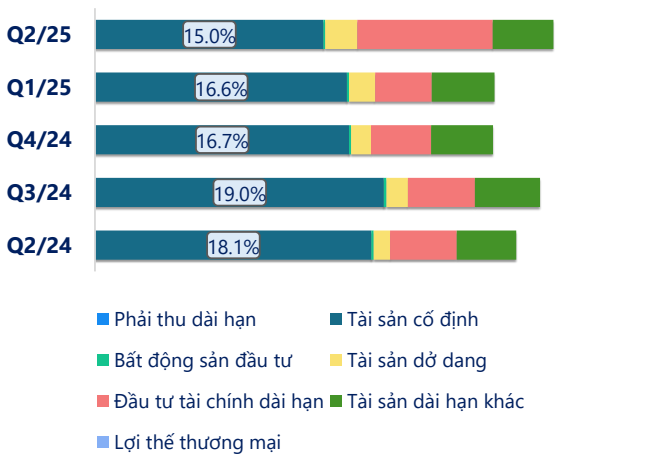
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



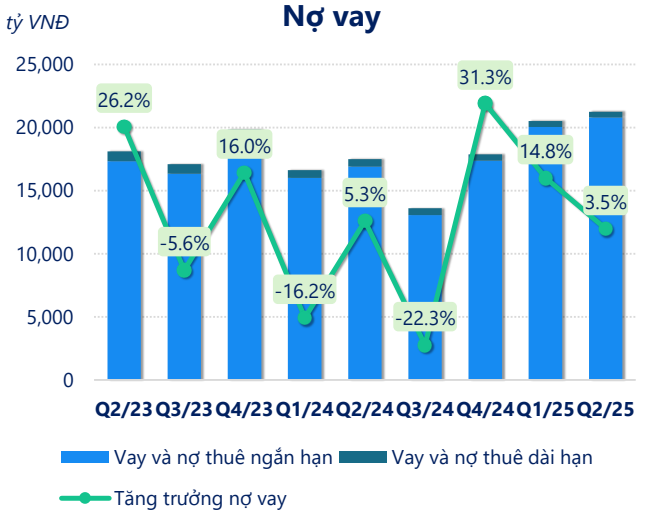
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



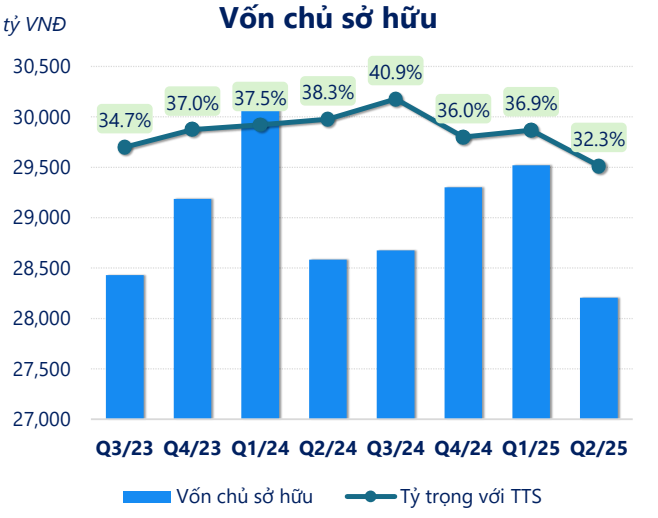
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



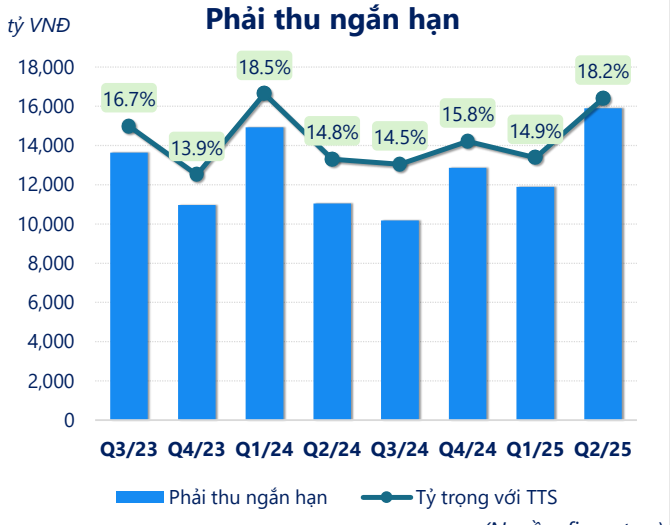
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



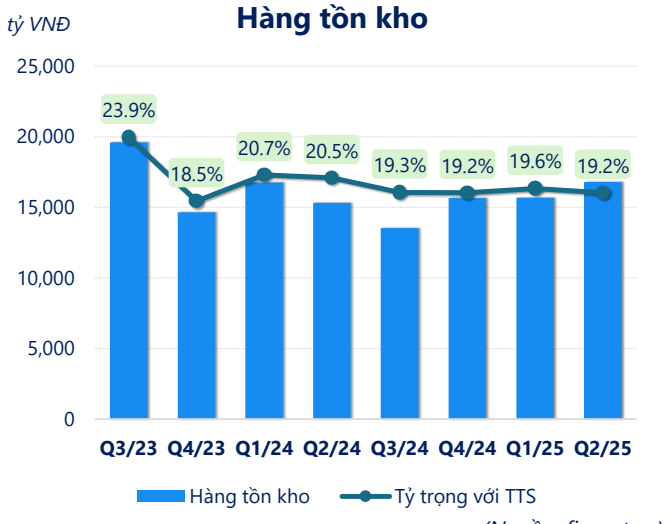
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



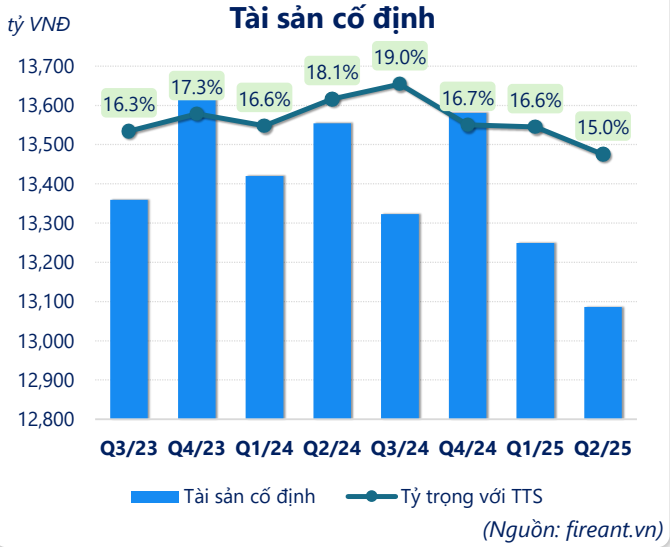
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



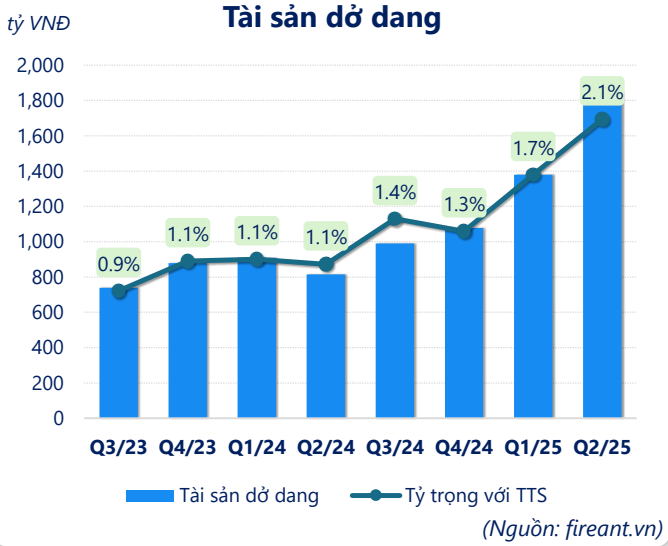
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



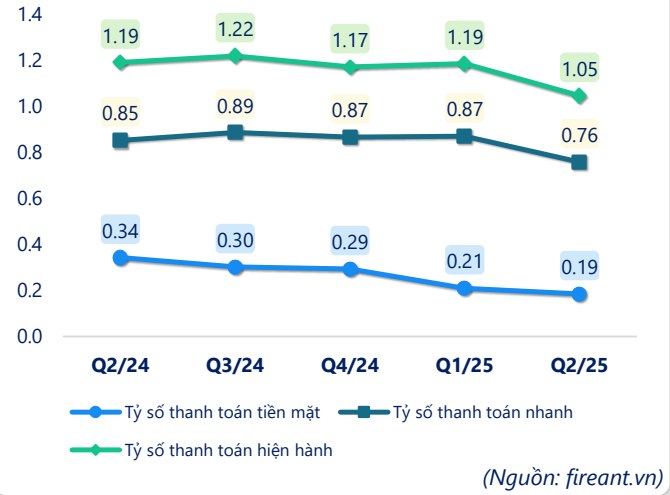
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



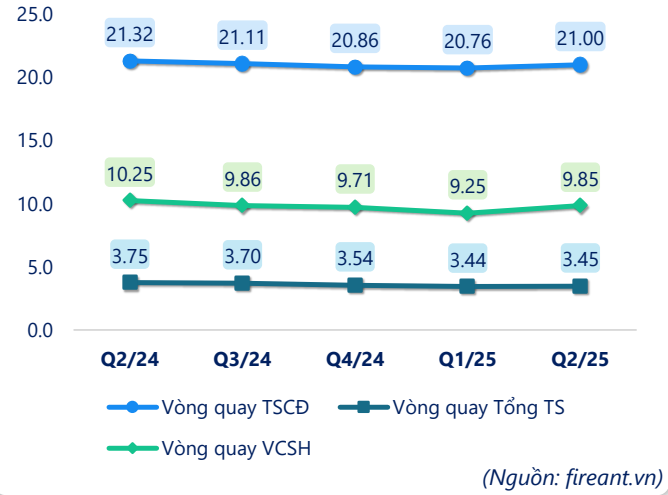
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**74,700**	**70,189**	**81,408**	**80,036**	**87,249**
Tài sản ngắn hạn	**53,985**	**49,621**	**60,085**	**58,987**	**60,927**
Tiền và tương đương tiền	15,557	12,294	15,062	10,447	10,771
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11,143	12,763	15,144	20,016	16,235
Phải thu ngắn hạn	11,041	10,173	12,855	11,896	15,898
Hàng tồn kho	15,319	13,527	15,659	15,677	16,789
Tài sản ngắn hạn khác	925	865	1,365	950	1,234
Tài sản dài hạn	**20,715**	**20,568**	**21,323**	**21,049**	**26,323**
Phải thu dài hạn	30.2	27.8	30.1	31.1	31.2
Tài sản cố định	13,554	13,323	13,581	13,249	13,087
Bất động sản đầu tư	114	113	105	107	106
Tài sản dở dang	814	991	1,078	1,380	1,847
Đầu tư tài chính dài hạn	3,274	3,090	3,211	2,973	7,772
Tài sản dài hạn khác	2,928	3,023	3,318	3,308	3,480
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**46,118**	**41,514**	**52,106**	**50,516**	**59,044**
Nợ ngắn hạn	**45,326**	**40,692**	**51,290**	**49,732**	**58,198**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	16,906	13,058	17,383	20,055	20,799
Phải trả người bán ngắn hạn	19,476	18,516	25,384	21,982	27,827
Nợ dài hạn	792	822	816	784	847
Vay và nợ thuê dài hạn	596	550	489	464	443
Nguồn vốn chủ sở hữu	**28,583**	**28,675**	**29,302**	**29,520**	**28,205**
Vốn chủ sở hữu	**28,583**	**28,675**	**29,302**	**29,520**	**28,205**
Vốn điều lệ	12,939	12,939	12,939	12,939	12,939
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)